

BỘ TÀI CHÍNH-BỘ LAO
ĐỘNG - THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI-BỘ CÔNG
AN

Số: 14/2012/TTLT-BCA-
BLĐTBOXH-BTC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2012

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

Hướng dẫn thực hiện một số chế độ đối với cán bộ, chiến sỹ Công an nhân dân
theo Nghị định số 23/2012/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ
quy định một số chế độ đối với đối tượng tham gia chiến tranh
bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Căm-pu-chi-a, giúp bạn Lào
sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 có từ đủ 20 năm trở lên
phục vụ trong quân đội, công an đã phục viên,
xuất ngũ, thôi việc

Căn cứ Nghị định số 77/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;

Căn cứ Nghị định số 186/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Thi hành Khoản 2 Điều 8 Nghị định số 23/2012/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định một số chế độ đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Căm-pu-chi-a, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 có từ đủ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, công an đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (sau đây gọi tắt là Nghị định số 23/2012/NĐ-CP);

Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư liên tịch hướng dẫn thực hiện một số chế độ đối với cán bộ, chiến sỹ Công an nhân dân theo Nghị định số 23/2012/NĐ-CP.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn thực hiện chế độ hưu trí, trợ cấp một lần, chế độ bảo hiểm y tế, mai táng phí đối với đối tượng trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc ở biên giới Tây Nam, biên giới phía Bắc, làm nhiệm vụ truy quét Ful rô ở Tây Nguyên và làm nhiệm vụ quốc tế ở Căm-pu-chi-a, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 (sau đây gọi chung là trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế) ở địa bàn và thời gian quy định tại Điều 3 Nghị định số 23/2012/NĐ-CP, có từ đủ 20 năm trở lên công tác trong Công an nhân dân đã xuất ngũ, thôi việc.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với sĩ quan, hạ sĩ quan Công an nhân dân (sau đây gọi chung là cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân) được tuyển vào Công an nhân dân sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế có từ đủ 20 năm trở lên phục vụ trong Công an nhân dân (kể cả các trường hợp công tác trong Quân đội và Cơ yếu sau đó chuyển ngành sang Công an nhân dân) hiện không thuộc diện đang hưởng chế độ hưu trí, chế độ mất sức lao động hoặc chế độ bệnh binh hàng tháng và thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Đã xuất ngũ, thôi việc trước ngày 01 tháng 4 năm 2000.
- b) Thương binh bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên đang điều dưỡng tại các Đoàn Điều dưỡng thương binh hoặc từ các Đoàn Điều dưỡng thương binh đã về gia đình.
- c) Cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân có quyết định chuyển ngành trước ngày 01 tháng 4 năm 2000 nhưng không thực hiện được chế độ chuyển ngành hoặc đã thôi phục vụ trong Công an nhân dân về địa phương trước ngày 01 tháng 4 năm 2000 mà chưa được giải quyết chế độ xuất ngũ, thôi việc.
- d) Cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân đã được giải quyết chế độ xuất ngũ, thôi việc đi lao động hợp tác quốc tế hoặc được cử đi lao động hợp tác quốc tế sau khi về nước đã được giải quyết chế độ xuất ngũ, thôi việc trước ngày 01 tháng 4 năm 2000.

2. Đối tượng không áp dụng

Thông tư này không áp dụng đối với cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Không đủ điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều này.
- b) Đang hưởng chế độ hưu trí hoặc đang công tác hưởng lương từ ngân sách nhà nước có tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, hoặc đang hưởng chế độ mất sức lao động, hoặc chế độ bệnh binh hàng tháng.
- c) Đào ngũ, đầu hàng, phản bội, chiêu hồi.
- d) Vi phạm pháp luật đang chấp hành án tù giam, tù chung thân hoặc đã bị kết án về một trong các tội về xâm phạm an ninh quốc gia mà chưa được xóa án tích.
- đ) Bị kỷ luật tước danh hiệu Công an nhân dân hoặc buộc thôi việc.
- e) Xuất cảnh trái phép, đang định cư ở nước ngoài bất hợp pháp hoặc bị tòa án tuyên bố là mất tích.
- g) Được tuyển dụng vào Công an nhân dân từ ngày 30 tháng 4 năm 1975 trở về trước.
- h) Đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều này đã từ trần nhưng không còn vợ hoặc chồng; con đẻ, con nuôi hợp pháp; bố đẻ, mẹ đẻ hoặc người nuôi dưỡng hợp pháp.

Điều 3. Chế độ hưu trí

1. Đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 2 Thông tư này được hưởng lương hưu từ ngày 01 tháng 01 năm 2012. Khi Chính phủ điều chỉnh lương hưu thì lương hưu của đối tượng này cũng được điều chỉnh tương ứng.

2. Thời gian công tác làm căn cứ tính hưởng chế độ hưu trí:

a) Là tổng thời gian công tác thực tế trong Công an nhân dân có đóng bảo hiểm xã hội hoặc được coi là đã đóng bảo hiểm xã hội, bao gồm thời gian là sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ, học viên, công nhân viên chức công an. Thời gian công tác trên nếu có gián đoạn thì được cộng dồn.

Trường hợp cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân chuyển ngành sang làm việc ở cơ quan, đơn vị, tổ chức ngoài ngành Công an rồi thôi việc; hoặc đã xuất ngũ, thôi việc sau đó lại tiếp tục vào công tác ở cơ quan, đơn vị, tổ chức ngoài ngành Công an rồi thôi việc; hoặc đã xuất ngũ, thôi việc rồi đi lao động hợp tác quốc tế, hoặc được cử đi lao động hợp tác quốc tế về nước sau đó được giải quyết xuất ngũ, thôi việc; hoặc thương binh điều dưỡng tại các Đoàn Điều dưỡng thương binh nặng do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý thì thời gian công tác ngoài ngành Công an, thời gian đi lao động hợp tác quốc tế, thời gian điều dưỡng tại các Đoàn điều dưỡng thương binh không được tính hưởng chế độ hưu trí.

Trường hợp cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân có thời gian công tác trong Quân đội nhân dân, Cơ yếu thì thời gian công tác đó được cộng với thời gian công tác trong Công an nhân dân để tính hưởng chế độ hưu trí.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1955, vào Công an nhân dân tháng 6 năm 1975, có thời gian trực tiếp làm nhiệm vụ truy quét Ful rô, đến tháng 9 năm 1995 ông A được giải quyết chế độ xuất ngũ. Theo quy định, thời gian công tác làm căn cứ tính hưởng chế độ hưu trí của ông A là 20 năm 04 tháng (từ tháng 6 năm 1975 đến tháng 9 năm 1995).

Ví dụ 2: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1957, nhập ngũ vào Quân đội tháng 7 năm 1975, có thời gian trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc ở biên giới Tây Nam, đến tháng 7 năm 1979 chuyển ngành sang Công an nhân dân, đến tháng 02 năm 1998 ông B được giải quyết chế độ xuất ngũ. Theo quy định, thời gian công tác làm căn cứ tính hưởng chế độ hưu trí của ông B là 22 năm 08 tháng (bao gồm thời gian công tác trong Quân đội từ tháng 7 năm 1975 đến tháng 6 năm 1979 và thời gian công tác trong Công an nhân dân từ tháng 7 năm 1979 đến tháng 02 năm 1998).

Ví dụ 3: Ông Trần Quốc C, sinh năm 1959, vào Công an nhân dân tháng 3 năm 1976, có thời gian trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc ở biên giới phía Bắc, đến 3 năm 1996 ông C được giải quyết chế độ thôi việc để đi lao động hợp tác quốc tế, đến tháng 4 năm 1999 ông C về nước. Theo quy định, thời gian công tác làm căn cứ tính hưởng chế độ hưu trí của ông C là 20 năm 01 tháng (từ tháng 3 năm 1976 đến tháng 3 năm 1996).

Ví dụ 4: Bà Hoàng Thị G, sinh năm 1959, được tuyển dụng vào làm công nhân viên công an từ tháng 7 năm 1977, đến tháng 4 năm 1980 được chuyển sang sĩ quan nghiệp vụ và được cử sang giúp bạn Lào đến tháng 5 năm 1988 về nước và đến tháng 01 năm 1999 bà G được giải quyết chế độ xuất ngũ. Theo quy định, thời gian công tác làm căn cứ tính hưởng chế độ hưu trí của bà G là 21 năm 07 tháng (bao gồm thời gian là công nhân viên công an từ tháng 7 năm 1977 đến tháng 3 năm 1980 và thời gian là sĩ quan nghiệp vụ từ tháng 4 năm 1980 đến tháng 01 năm 1999).

b) Khi tính lương hưu hàng tháng nếu thời gian công tác để tính hưởng chế độ hưu trí có tháng lẻ thì thực hiện như sau: dưới 03 tháng không tính, có từ đủ 3 tháng đến đủ 6 tháng tính bằng một nửa (1/2) mức hưởng của một năm đóng bảo hiểm xã hội, có từ trên 6 tháng đến dưới 12 tháng tính bằng mức hưởng của một năm đóng bảo hiểm xã hội.

3. Mức lương hưu hàng tháng

Mức lương hưu hàng tháng của đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 2 Thông tư này được tính theo số năm công tác làm căn cứ tính hưởng chế độ hưu trí quy định tại Khoản 2 Điều này và mức bình quân tiền lương tháng làm căn cứ

đóng bảo hiểm xã hội, cụ thể như sau:

a) Tính theo số năm công tác được tính hưởng chế độ hưu trí:

Đủ 15 năm tính bằng 45% mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội; sau đó, cứ thêm một năm đóng bảo hiểm xã hội được tính thêm 2% đối với nam và 3% đối với nữ. Mức lương hưu hàng tháng tối đa bằng 75% mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội.

Ví dụ 5: Trường hợp ông Nguyễn Văn A nêu tại ví dụ 1 có 20 năm 04 tháng công tác trong Công an nhân dân; cách tính tỷ lệ % để tính lương hưu của ông A, như sau:

- Đủ 15 năm = 45%
- Từ năm thứ 16 đến năm thứ 20 (05 năm): $2\% \times 5 \text{ (năm)} = 10\%$
- 4 tháng lẻ (được làm tròn thành 1/2 năm): $2\% \times 0,5 = 1\%$

Tỷ lệ % lương hưu của ông A là: $45\% + 10\% + 1\% = 56\%$.

Ví dụ 6: Bà Hoàng Thị G nêu tại ví dụ 4 có 21 năm 07 tháng công tác trong Công an nhân dân; cách tính tỷ lệ % để tính lương hưu của bà G, như sau:

- Đủ 15 năm = 45%
- Từ năm thứ 16 đến năm thứ 21 (6 năm): $3\% \times 6 \text{ (năm)} = 18\%$
- 07 tháng lẻ (được làm tròn thành 01 năm): $3\% \times 1 \text{ (năm)} = 3\%$

Tỷ lệ % lương hưu của bà G là: $45\% + 18\% + 3\% = 66\%$.

b) Mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội để làm căn cứ tính lương hưu của đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 2 Thông tư này là mức bình quân tiền lương (bao gồm: lương cấp bậc hàm, ngạch, bậc và phụ cấp thâm niên nghề, phụ cấp chức vụ (nếu có)) trong 05 năm cuối (60 tháng) trước khi xuất ngũ, thôi việc, chuyển ngành hoặc chuyển sang Đoàn Điều dưỡng thương binh thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội (trong đó hệ số lương và phụ cấp được chuyển đổi thành hệ số lương, phụ cấp tương ứng quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức và lực lượng vũ trang. Mức lương cấp bậc hàm Chuẩn úy tính bằng hệ số 3,90). Mức lương tối thiểu chung để làm cơ sở tính lương hưu từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 là 830.000 đồng/tháng.

Ví dụ 7: Trường hợp ông Nguyễn Văn A ở ví dụ 1, có diễn biến tiền lương 5 năm cuối trước khi xuất ngũ như sau:

- Từ tháng 10 năm 1990 đến tháng 7 năm 1993 (34 tháng), lương cấp bậc hàm Thượng úy (hệ số lương chuyển đổi theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP là 5,00), phụ cấp thâm niên nghề 18%.
- Từ tháng 8 năm 1993 đến tháng 9 năm 1995 (26 tháng), lương cấp bậc hàm Đại úy (hệ số lương chuyển đổi theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP là 5,40), phụ cấp thâm niên nghề 20%.

Mức bình quân tiền lương tháng làm căn cứ tính lương hưu của ông A như sau:

- $5,00 \times 830.000 \text{ đồng} \times 1,18 \times 34 \text{ tháng} = 166.498.000 \text{ đồng}$
- $5,40 \times 830.000 \text{ đồng} \times 1,20 \times 26 \text{ tháng} = 139.838.400 \text{ đồng}$
- $(166.838.400 \text{ đồng} + 139.838.400 \text{ đồng}) : 60 \text{ tháng} = 5.105.607 \text{ đồng}$

Lương hưu hàng tháng của ông A được hưởng từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 là: $5.105.607 \text{ đồng} \times 56\% = 2.859.140 \text{ đồng}$.

Từ ngày 01 tháng 5 năm 2012, lương hưu hàng tháng của ông A được hưởng điều chỉnh tăng theo quy định tại Nghị định số 35/2012/NĐ-CP ngày 18/4/2012 của Chính phủ điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã nghỉ việc, như sau:

$2.859.140 \text{ đồng} \times 1,265 = 3.616.812 \text{ đồng}$

c) Trường hợp có thời gian hưởng lương chưa đủ 5 năm (60 tháng) thì tiền lương tháng làm căn cứ tính lương hưu là mức bình quân tiền lương của các tháng được hưởng lương theo cấp bậc hàm, ngạch, bậc.

d) Trường hợp hồ sơ chỉ xác định được mức tiền lương hoặc cấp bậc hàm cuối cùng trước khi xuất ngũ, thôi việc, chuyển ngành hoặc chuyển sang Đoàn điều dưỡng thương binh thì áp dụng thời hạn thăng cấp bậc hàm, nâng bậc lương quy định tại Pháp lệnh Về lực lượng An ninh nhân dân Việt Nam và Pháp lệnh Lực lượng Cảnh sát nhân dân Việt Nam năm 1991 để xác định diễn biến tiền lương 5 năm cuối làm căn cứ tính lương hưu.

Ví dụ 8: Ông Trần H, sinh năm 1956, vào Công an nhân dân tháng 7 năm 1975, có thời gian trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ biên giới phía Bắc, đến ngày 20 tháng 10 năm 1995 ông H được giải quyết chế độ xuất ngũ. Hiện trong hồ sơ đề nghị giải quyết chế độ hưu trí của ông H chỉ còn tài liệu xác định ông H được thăng cấp bậc hàm từ Thượng úy lên Đại úy từ ngày 01 tháng 8 năm 1994. Theo quy định diễn biến tiền lương 05 năm cuối của ông H được xác định như sau:

- Từ tháng 11 năm 1990 đến tháng 7 năm 1991 (9 tháng), lương cấp bậc hàm Trung úy (hệ số lương chuyển đổi theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP là 4,60), phụ cấp thâm niên nghề 16%.

- Từ tháng 8 năm 1991 đến tháng 7 năm 1994 (36 tháng), lương cấp bậc hàm Thượng úy (hệ số lương chuyển đổi theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP là 5,00), phụ cấp thâm niên nghề 19%.

- Từ tháng 8 năm 1994 đến tháng 10 năm 1995 (15 tháng), lương cấp bậc hàm Đại úy (hệ số lương chuyển đổi theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP là 5,40), phụ cấp thâm niên nghề 20%.

Điều 4. Chế độ trợ cấp một lần, chế độ bảo hiểm y tế, mai táng phí và trợ cấp khu vực một lần

1. Đối tượng quy định tại điểm a, c và d Khoản 1 Điều 2 Thông tư này đã từ trần trước ngày 01 tháng 01 năm 2012 (bao gồm cả đối tượng từ trần khi đang phục vụ trong Công an nhân dân) thì một trong các thân nhân của đối tượng (vợ hoặc chồng; con đẻ, con nuôi hợp pháp; bố đẻ, mẹ đẻ hoặc người nuôi dưỡng hợp pháp) được đại diện nhận chế độ một lần bằng 3.600.000 đồng (ba triệu sáu trăm nghìn đồng).

2. Đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 2 Thông tư này nếu chưa được hưởng chế độ bảo hiểm y tế thì được hưởng chế độ bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế; khi chết, người lo mai táng được nhận trợ cấp mai táng phí, thân nhân được nhận trợ cấp tử tuất và các chế độ, chính sách khác theo quy định hiện hành của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

3. Đối tượng quy định tại điểm a, c và d Khoản 1 Điều 2 Thông tư này từ trần từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 trở về sau, nhưng chưa được hưởng lương hưu hàng tháng theo quy định tại Điều 3 Thông tư này thì thân nhân của đối tượng được truy lĩnh tiền lương hưu từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến tháng đối tượng từ trần và được hưởng các chế độ theo quy định tại khoản 2 Điều này.